

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 10 (317) 2021

& đời sống

ISSN 0868 - 3409

JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE
LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

ISSN 0868 - 3409

10 (317)
2021

NGÔN NGỮ & đời sống LANGUAGE AND LIFE

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
JOURNAL OF LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

NĂM THỨ 27
27th YEARS
Mỗi tháng một số
MONTHLY
Số 10(317)-2021
OCTOBER 10(317)-2021

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. Nguyễn Văn Khang
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. Phạm Văn Hảo
PGS.TS. Phan Văn Quế

Editor-in-Chief
Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG
Vice Editor-in-Chief
Assoc.Prof. Dr. PHAM VAN HAO
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN QUE

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:
GS.TS. Nguyễn Văn Khang
Các ủy viên:
PGS.TS. Nguyễn Văn Chính
GS.TS. Trần Trí Dõi
PGS.TS. Phạm Văn Hảo
TS. Phạm Hiền
PGS.TS. Phan Văn Hòa
PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng
TS. Bảo Khâm
PGS.TS. Đặng Ngọc Lệ
PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc
PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh
PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn
PGS.TS. Nguyễn Văn Nở
PGS.TS. Trần Hữu Phúc
PGS.TS. Ngô Đình Phương
TS. Nguyễn Văn Quang
PGS.TS. Phan Văn Quế
PGS.TS. Hoàng Quốc
PGS.TS. Nguyễn Đăng Sửu
GS.TS. Lê Quang Thiêm
PGS.TS. Phạm Văn Tinh
PGS.TS. Nguyễn Lân Trung
PGS.TS. Hồ Ngọc Trung
TRƯỞNG PHÒNG BIÊN TẬP - TRỊ SỰ
ThS. Đặng Kim Dung

Editorial Board

Chairman:
Prof. Dr. NGUYEN VAN KHANG
Members:
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN CHINH
Prof. Dr. TRAN TRI DOI
Assoc.Prof. Dr. PHAM VAN HAO
Dr. PHAM HIEN
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN HOA
Assoc.Prof. Dr. BUI MANH HUNG
Dr. BAO KHAM
Assoc.Prof. Dr. DANG NGOC LE
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN LOC
Assoc.Prof. Dr. HOANG TUYET MINH
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN QUANG NGOAN
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN VAN NO
Assoc.Prof. Dr. TRAN HUU PHUC
Assoc.Prof. Dr. NGO DINH PHUONG
Dr. NGUYEN VAN QUANG
Assoc.Prof. Dr. PHAN VAN QUE
Assoc.Prof. Dr. HOANG QUOC
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN DANG SUU
Prof. Dr. LE QUANG THIEM
Assoc.Prof. Dr. PHAM VAN TINH
Assoc.Prof. Dr. NGUYEN LAN TRUNG
Assoc.Prof. Dr. HO NGOC TRUNG
Head of Editorial-Administrative
DANG KIM DZUNG M.A

Địa chỉ liên lạc/Contact address: Phòng 502, tháp B, chung cư 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội
Room 502, Tower B, Apartment 102 Thai Thinh, Dong Da District, Hanoi
Điện thoại/Tel: (84) (024) 3.7624212; Email: ngonnguvadoisong@gmail.com
Giấy phép xuất bản/Licence: 244/GP-STTT (7-8-2014)
Chỉ số/Index: ISSN 0868 - 3409
In tại /Printed at: Nxb Chính trị Quốc gia - Nhân dân
National Political Publishing House

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 10(317)-2021

MỤC LỤC

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TRẦN TRÍ DỠI	Một vài đặc điểm của vốn từ tiếng Việt trong giai đoạn lịch sử Việt-Mường cổ.....	3
NGUYỄN THỊ HUYỀN	Handbook và handbook về ngôn ngữ học.....	9
HOÀNG THỊ THANH HUYỀN - TRẦN THỊ BÍCH THỦY - TRẦN THANH HÀ	Mạch lạc trong truyện ngắn <i>Vợ nhặt</i> của Kim Lân.....	14
TRẦN THANH VÂN - ĐINH THỊ THU HIỀN	Hành động ngôn ngữ khuyên qua lời thoại nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư.....	22
NGUYỄN THANH TUẤN	Từ ngữ chỉ thực vật có quan hệ bao thuộc trong truyện cổ tích Việt Nam.....	30
TRỊNH THỊ HÀ - VŨ LINH CHI	Thái độ ngôn ngữ đối với biến thể từ vựng tiếng Việt trên một số trang báo điện tử hiện nay.....	39
TRƯƠNG VŨ NGỌC LINH	Ngôn ngữ trên các phương tiện truyền thông và tình hình sử dụng từ Hán Việt của giới trẻ.....	48
NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ		
NGUYỄN TÔ CHUNG	Các thời kì vay mượn từ ngoại lai trong tiếng Nhật.....	54
VŨ THỊ LIÊN HƯƠNG - PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	Nghiên cứu năng lực dịch của biên dịch viên qua sản phẩm dịch: trường hợp các bài dịch Việt-Anh trên báo Thừa Thiên Huế online....	65
NGUYỄN THANH VÂN	Những yếu tố tác động tới thái độ ngôn ngữ của sinh viên học tiếng Anh và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh dựa trên thái độ.....	75
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN - DƯƠNG THỊ THANH HOA	Những khó khăn khi nói tiếng Anh và cách khắc phục của sinh viên hệ đại học không chuyên tiếng Anh.....	84
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA		
TRẦN HOÀNG ANH - HUỠNH VĂN TÀI	Đặc điểm cấu tạo của địa danh tỉnh Cà Mau.....	93
NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	Đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của lời khen trong truyện <i>Harry potter</i>	99
LIÊU LINH CHUYỀN - NGUYỄN HOÀNG KHÁNH TRANG	Đặc trưng văn hóa giáo dục của người Trung Quốc và Việt Nam qua thành ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt.....	107
NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG		
PHAN HOÀNG ANH	Một số phương diện của ca dao Đồng bằng sông Cửu Long từ hướng tiếp cận bối cảnh.....	111
	NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM	
	Phương thức phụ tố cấu tạo từ tiếng La Hủ.....	123

G
O
E

i

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

MỘT SỐ PHƯƠNG DIỆN CỦA CA DAO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TỪ HƯỚNG TIẾP CẬN BỐI CẢNH

TÓM TẮT: Ca dao Đồng bằng sông Cửu Long đóng một vai trò hết sức quan trọng trong di sản tinh thần của người dân đồng bằng. Nghiên cứu thực thể tinh thần này có thể mang đến những hiểu biết sâu sắc, toàn diện hơn về di sản văn hóa của người dân Đồng bằng sông Cửu Long. Từ trước đến nay, ca dao Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu được nghiên cứu ở dạng thức văn bản. Mặc dù hướng nghiên cứu này đạt được nhiều thành tựu nhưng nó vẫn chưa phản ánh hết sự phong phú, đa dạng của kho tàng ca dao đồng bằng. Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng hướng tiếp cận bối cảnh trong nghiên cứu văn học dân gian để tiếp tục khai thác các bình diện, chiều kích mới của Ca dao Đồng bằng sông Cửu Long, từ đó nhận dạng những đặc điểm mới của di sản văn hóa này.

TỪ KHÓA: Đồng bằng sông Cửu Long; ca dao-dân ca; bối cảnh; văn bản; nhịp điệu; diễn xướng.

NHẬN BÀI: 16/6/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 3/10/2021

1. Dẫn nhập

Folklore ở Việt Nam và trên thế giới đã được sưu tầm, nghiên cứu khá đầy đủ và không ngừng được bổ sung bởi các công trình mới. Hướng tiếp cận thi học, tri nhận, ngôn ngữ... đã đem đến những khám phá không thể phủ nhận về giá trị trường tồn của di sản văn hóa phi vật thể được kết tinh từ cuộc sống phong phú, đa dạng của con người. Dù vậy, hướng tiếp cận coi trọng văn bản vẫn có những giới hạn nhất định như chỉ quan tâm đến phương diện văn bản của văn bản sưu tầm, ít chú ý đến các yếu tố của diễn xướng ca dao trong thực tế của đời sống dân gian. Bổ sung cho những giới hạn của hướng tiếp cận này trong nghiên cứu folklore hiện đại, hướng tiếp cận bối cảnh mà đại diện là các nhà nghiên cứu folklore Hoa Kỳ như Alan Dundes (2), Roger Abrahams (1), Dan Ben-Amos (4), Robert A. Georges (5), Richard Bauman (9), Charles W. Joyner (3), đã có những đột phá đem lại quan niệm mới về folklore. Hạt nhân của quan niệm mới này là xem folklore là một quá trình gắn với sự hình thành và được sử dụng bởi chủ thể dân gian cụ thể trong tình huống, bối cảnh cụ thể, được tiếp cận và diễn giải bởi nhiều ngành, lĩnh vực khoa học khác nhau. Theo hướng tiếp cận này thì nghiên cứu truyện dân gian chính là nghiên cứu buổi kể chuyện, nghiên cứu tục ngữ là nghiên cứu tục ngữ trong sự kiện nói năng, trong cuộc thoại, nghiên cứu ca dao chính là nghiên cứu ca dao trong hình thức các cuộc thoại hoặc các sự kiện diễn xướng dân ca cụ thể trong đời sống dân gian. Tất cả những thực thể dân gian đó phải được xem là một quá trình hiện thực, nghệ thuật và giao tiếp gắn với bối cảnh diễn hóa cụ thể. Có thể nói, hướng tiếp cận bối cảnh trong nghiên cứu văn học dân gian phát triển mạnh mẽ ở Hoa Kỳ đã đem lại một luồng gió mới cho các nhà nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa trong nghiên cứu, mở rộng lĩnh vực nghiên cứu mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong sưu tầm, bảo tồn các thực thể dân gian.

Ca dao Đồng bằng sông Cửu Long (CĐĐBSCL) với tư cách là một thể loại folklore cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, cũng giống như thực tiễn nghiên cứu các thể loại folklore phổ biến khác, các nhà nghiên cứu vẫn chủ yếu tiếp cận ca dao từ góc độ thi học, ngôn ngữ học, phản ánh luận... vốn lấy văn bản ca dao tĩnh tại làm đối tượng nghiên cứu chính. Thực tiễn nghiên cứu đó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tư liệu sưu tầm khi mà kho tàng ca dao ĐBSCL hiện nay vẫn chỉ ghi nhận yếu tố văn bản mà không chú thích hình thức sử dụng hoặc hình thức dân ca tương ứng với sự diễn xướng văn bản ca dao. Trong tình hình tư liệu trực tiếp về ca dao trong bối cảnh còn hạn chế như thế thì tư liệu về âm nhạc dân gian lại có đóng góp đáng kể cho việc lưu giữ và nghiên cứu ca dao trong diễn xướng, bối cảnh. Những năm 80, 90, nhóm các nhà nghiên cứu âm nhạc dân gian Lư Nhất Vũ, Lê Giang và các cộng sự trong quá trình sưu tầm kho tàng âm nhạc dân gian ĐBSCL đã vô hình trung thu thập khá đầy đủ các dạng thức của ca dao trong bối cảnh dưới dạng các thực thể âm nhạc (6), (7), (10), (13), (14), có phần lời là ca dao. Trong những năm tiếp theo, nguồn tư liệu này tiếp tục được bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hơn (8), (9), (11), (12). Dưới

góc nhìn của hướng tiếp cận bối cảnh, kho tư liệu về âm nhạc dân gian này là nguồn tư liệu quý phục vụ nghiên cứu các phương diện của ca dao trong bối cảnh diễn xướng. Việc dựa vào kho tư liệu này để tiến hành tiếp cận các phương diện của ca dao trong bối cảnh như dạng thức diễn xướng, tiểu dạng thức diễn xướng, nhịp điệu, địa bàn phân bố sẽ giúp mở ra các chiều kích mới cho CDĐBSCL và nhận diện một số đặc điểm vĩ mô của di sản ở vùng đất mới.

2. Một số phương diện của CDĐBSCL từ góc nhìn bối cảnh

2.1. Dạng thức diễn xướng

Dạng thức diễn xướng và tiểu dạng thức diễn xướng là tên của phương thức diễn xướng ở những cấp độ khác nhau của ca dao trong bối cảnh. Áp dụng các khái niệm này vào trường hợp dạng thức dân ca của CDĐBSCL, chúng tôi tiến hành thống kê và có kết quả về các dạng thức diễn xướng của ca dao như sau:

Bảng 1. Các dạng thức diễn xướng của CDĐBSCL

Dạng thức diễn xướng	Số lượng đơn vị	Tỉ lệ %
Lí	341	55
Hò	189	30
Hát huê tình	50	8
Hát ru	43	7
Tổng	623	100

Bảng 1 đã thể hiện trực quan cấu trúc CDĐBSCL trong bối cảnh ở phương diện các dạng thức diễn xướng cấu thành dạng thức dân ca của ca dao. Cột đầu tiên của Bảng 1 cho thấy 4 dạng thức diễn xướng tiêu biểu của CDĐBSCL là lí, hò, hát ru (hát đưa em) và hát huê tình. Bốn dạng thức này phản ánh 4 phương thức diễn xướng tiêu biểu ở tầm vĩ mô của CDĐBSCL trong bối cảnh. Số lượng các bài dân ca ở cột thứ 2 của Bảng 1 cho thấy số lượng của ca dao trong bối cảnh ở ĐBSCL khá lớn là 623 đơn vị. Dựa vào Bảng 1, chúng ta nhận ra đặc điểm của CDĐBSCL là dạng thức diễn xướng lí của ca dao chiếm tỉ lệ bài cao nhất với 341 bài, chiếm 55%. Trong khi đó, dạng thức hò của CDĐBSCL chiếm một vị trí không nhỏ với 189 bài, chiếm 30%. Dạng thức hát huê tình của ca dao chiếm một số lượng khiêm tốn với 8% trong khi đó hát ru chỉ chiếm 7%. Thật sự, trường hợp dạng thức hát ru chiếm tỉ lệ thấp trong số các dạng thức là bởi chủ ý của nhóm sưu tầm. Hát ru có tính chất ổn định về phương thức diễn xướng, nhất là yếu tố điệu thức. Và chủ thể dân gian có thể vận dụng rất nhiều đơn vị ca dao để diễn xướng trong các mô thức giai điệu cố định đó. Điều này dẫn đến việc sưu tầm hát ru không cần đến số lượng nhiều bài.

Như vậy, kết quả thống kê và sự thể hiện trực quan các dạng thức diễn xướng đã cho thấy diện mạo vĩ mô của CDĐBSCL dưới góc nhìn bối cảnh. Dạng thức lí và hò chiếm tỉ trọng lớn, hát ru và hát huê tình chiếm tỉ lệ thấp hơn đã phản ánh được những khả năng chuyển hóa giữa các dạng thức của CDĐBSCL cũng như khả năng tái cấu trúc ca dao vào thực thể diễn xướng dân gian ở ĐBSCL. Diện mạo vĩ mô này của các dạng thức ca dao cũng phản ánh phần nào những sinh hoạt văn hóa của người dân ĐBSCL trong lịch sử phát triển văn hóa của vùng đất này.

2.2. Tiểu dạng thức diễn xướng

Trong mỗi dạng thức diễn xướng ca dao, tùy theo cái nhìn dân gian mà nó bao gồm các tiểu dạng thức phản ánh những khác biệt và tinh tế của phương thức diễn xướng thực tế. Dưới đây là kết quả thống kê các tiểu dạng thức của bốn dạng thức diễn xướng cơ bản của CDĐBSCL.

- Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng lí của CDĐBSCL

Tiếp cận các tiểu dạng thức lí được sưu tầm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chúng tôi có số liệu thống kê như sau:

Bảng 2. Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Lí của CDĐBSCL

STT	TIỂU DẠNG THỨC	SL	STT	TIỂU DẠNG THỨC	SL	STT	TIỂU DẠNG THỨC	SL
1	Lí con sáo	20	54	Lí ba con ngựa	1	107	Lí con khi	1
2	Lí ngựa ô	16	55	Lí ba xa kéo chi	1	108	Lí con ngựa	1

3	Lí cây ổi	12	56	Lí bắc cầu	1	109	Lí con nạnh	1
4	Lí giộng đồng	11	57	Lí bàn đàn	1	110	Lí con trâu	1
5	Lí cây bông	10	58	Lí băng lưu thủy	1	111	Lí con vịt	1
6	Lí lu là	10	59	Lí băng rãnh	1	112	Lí công lí quạ	1
7	Lí con cua	9	60	Lí băng rù	1	113	Lí cột chòi	1
8	Lí đầu cầu	9	61	Lí bánh canh	1	114	Lí dạng ai	1
9	Lí lựu lê	8	62	Lí bánh ít trần	1	115	Lí đầu dừa	1
10	Lí chim chuyền	6	63	Lí bánh tráng	1	116	Lí đi cây	1
11	Lí con mèo	6	64	Lí bập boong boong	1	117	Lí đôi phụng	1
12	Lí con lươn	5	65	Lí bập non	1	118	Lí đòn xóc	1
13	Lí con quạ	5	66	Lí bập rang	1	119	Lí đưa "tùa hĩa"	1
14	Lí đương đệm	5	67	Lí bắt cua	1	120	Lí dưa giá	1
15	Lí bánh bò	4	68	Lí bắt lươn	1	121	Lí dưa tơ	1
16	Lí bờ đắp	4	69	Lí bắt ốc	1	122	Lí giao duyên	1
17	Lí bốn mùa	4	70	Lí bình vôi	1	123	Lí hồ moi	1
18	Lí con cá trê	4	71	Lí bờ thẳng	1	124	Lí í á	1
19	Lí con cóc	4	72	Lí bông sen	1	125	Lí kéo chài	1
20	Lí con kết	4	73	Lí bông súng	1	126	Lí khoan hồ khoan	1
21	Lí con sáo qua sông	4	74	Lí bông thom	1	127	Lí lá chanh	1
22	Lí ghe lê	4	75	Lí bông trâm	1	128	Lí lăm xăm	1
23	Lí hồ khoan	4	76	Lí bụi chuối	1	129	Lí lông nhím	1
24	Lí kỳ hợi	4	77	Lí bướm bay	1	130	Lí mạ non	1
25	Lí cái áo	3	78	Lí cái cửa	1	131	Lí mâm thau	1
26	Lí cái phàng	3	79	Lí cái tô	1	132	Lí mù u	1
27	Lí cây	3	80	Lí cảnh chùa	1	133	Lí nam xuân	1
28	Lí chẻ tre	3	81	Lí câu dừa	1	134	Lí nằng dàu	1
29	Lí con cúm nùm	3	82	Lí câu trâm	1	135	Lí nón treo	1
30	Lí con thần lẩn	3	83	Lí cây bản	1	136	Lí nước ròng	1
31	Lí thanh trúc	3	84	Lí cây đào	1	137	Lí ông địa	1
32	Lí bánh ít	2	85	Lí cây đờn	1	138	Lí ông thôn	1
33	Lí cái kéo	2	86	Lí cây đuối	1	139	Lí qua cầu	1
34	Lí cây bươi	2	87	Lí cây gòn	1	140	Lí quán rượu	1
35	Lí cây chanh	2	88	Lí cây quéo	1	141	Lí sanh tiền	1
36	Lí cây khế	2	89	Lí cây ruộng	1	142	Lí tăng quạ	1
37	Lí cóc kêu	2	90	Lí cây xanh	1	143	Lí tăng ruộng	1
38	Lí con rồng	2	91	Lí chành búp	1	144	Lí thiên thai	1
39	Lí đất giồng	2	92	Lí che hường	1	145	Lí tiêu phu	1
40	Lí gió xuôi	2	93	Lí chiếu bông	1	146	Lí tình tang	1
41	Lí liền vũ	2	94	Lí chiếu chiếu	1	147	Lí trái mướp	1
42	Lí ông hương	2	95	Lí chim chi	1	148	Lí trâm bông	1
43	Lí quạ kêu	2	96	Lí chim quyen	1	149	Lí trồng châu	1
44	Lí quy phụng	2	97	Lí chim sắt	1	150	Lí trồng chuối	1
45	Lí rồng nằm	2	98	Lí chim thẳng chài	1	151	Lí trồng treo	1
46	Lí tang tình	2	99	Lí chú cai thô	1	152	Lí tú lí tiên	1
47	Lí trâm huê	2	100	Lí chú chệt	1	153	Lí vãi chài	1
48	Lí trồng hành	2	101	Lí chú ùi	1	154	Lí vọng phu	1
49	Lí trồng hường	2	102	Lí chuộc rượu	1	155	Lí xăm xăm	1
50	Lí vá áo	2	103	Lí chuồn chuồn	1	156	Lí xàng xê	1
51	Lí xúc rong	2	104	Lí con bìm bịp	1	157	Lí xàng xê xang	1
52	Lí ăn giỗ	1	105	Lí con cá	1	158	Lí xôi vò	1

53	Lí áo vá quàng	1	106	Lí con chuột	1	159	Lí xự công xê	1
----	----------------	---	-----	--------------	---	-----	---------------	---

Thành tố tiểu dạng thức diễn xướng lí của CDĐBSCL thể hiện qua Bảng 2 và đã chỉ ra những đặc điểm của CDĐBSCL ở nhiều phương diện.

Đặc điểm đầu tiên dễ nhận thấy là sự đa dạng, phong phú của các tiểu dạng thức thuộc dạng thức lí. Kết quả thống kê cho thấy dạng thức lí có đến 159 tiểu dạng thức tương ứng với gần 350 bài lí. Số lượng lớn của tiểu dạng thức đã cho thấy những khả năng kết hợp và tái cấu trúc vô tận của ca dao ở dạng thức lí. Đây là một chiều kích mới của CDĐBSCL bởi lẽ từ trước tới nay người ta chỉ nghĩ đơn giản là ca dao hát lên là thành dân ca. Vấn đề là dạng thức dân ca vô cùng đa dạng chứ không phải chỉ có vài giai điệu nghèo nàn.

Đặc điểm thứ hai là nội dung hết sức phong phú của lí. Điều này thể hiện qua cách gọi tên tiểu dạng thức gắn liền với nội dung. Đặc điểm này cho thấy khả năng bao quát mọi đề tài ở CDĐBSCL khi tồn tại dưới dạng thức lí. Nhờ dạng thức này, những đề tài bình thường, đôi khi khô khan lại trở thành một đề tài đem đến xúc cảm về cuộc sống, nhân sinh của người lao động. Những bài ca dao này dường như chỉ có thể tồn tại đích thực, phát huy hết nội dung của mình trong dạng thức lí của người lao động.

Ở cấp độ tiểu dạng thức, lí là tiểu dạng thức của ca dao chiếm số lượng hết sức phong phú, đa dạng với 159 tiểu dạng thức khác nhau với gần 350 đơn vị bài dân ca. Những số liệu này đã phản ánh được đặc điểm của CDĐBSCL ở dạng thức dân ca thuộc cấp độ tiểu dạng thức về phương diện số lượng. Đồng thời, số lượng tiểu dạng thức của từng dạng thức cũng đã chỉ ra những đặc điểm của ca dao ở phương diện tái tạo, môi trường sản sinh. Theo truyền thống, từ trước đến nay lí vốn được xem là sản phẩm âm nhạc dân gian có cơ chế sản sinh từ sự vận dụng một bài ca dao có sẵn trong kho tàng ca dao để thêm vào các yếu tố âm nhạc dân gian tạo thành bài dân ca lí. Theo quan điểm này thì quá trình sản sinh ca dao không liên quan đến nguồn gốc sản sinh lí. Tuy nhiên, đối chiếu với số lượng khổng lồ các tiểu dạng thức của lí; đối chiếu với đề tài rộng lớn của lí; đối chiếu với sự không phổ biến của các tiểu dạng thức lí có phần nhạc cố định (chỉ cần thêm bất kì bài ca dao nào), thì có thể khẳng định tiểu dạng thức lí sản sinh gắn liền với sự ra đời của ca dao (ít nhất là trong đa số trường hợp). Sự ra đời của ca dao trong trường hợp này xảy ra trong 2 trường hợp: 1/ ra đời ngay trong quá trình ứng tác, tự ứng tác lí, và 2/ ra đời ngoài quá trình ứng tác, tự ứng tác nhưng có mục đích sản sinh để hình thành bài lí.

- Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hò của CDĐBSCL

Bảng 3. Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hò của CDĐBSCL

STT	Tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng	STT	Tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng
1	Hò cây	83	10	Hò mái dãi	2
2	Hò huê tình	44	11	Hò trà vinh	1
3	Hò đối đáp	21	12	Hò khoan	1
4	Hò chèo ghe	10	13	Hò hòa hơ	1
5	Hò hơ	9	14	Hò giọng đồng	1
6	Hò môi	4	15	Hò đô ta	1
7	Hò lơ	4	16	Hò đô	1
8	Hò mái ố	3	17	Hò bản đờn	1
9	Hò mái đoan	2			

Kết quả thống kê tiểu dạng thức thuộc dạng thức hò của CDĐBSCL ở Bảng 3 cho thấy một số đặc điểm của CDĐBSCL. Trước hết, các tiểu dạng thức hò của CDĐBSCL cũng khá đa dạng với 17 tiểu dạng khác nhau với 189 bài. Tuy tiểu dạng hò không phong phú đa dạng như lí nhưng phương thức diễn xướng của nó lại cho phép việc sản sinh diễn ra dễ dàng với sự sử dụng bài ca dao tự do trong

mô thức giai điệu gần như cố định. Do đó, kho tàng hò - xết về đơn vị bài ca dao được sử dụng - lại có số lượng rất lớn.

Đặc điểm thứ hai dễ nhận ra là các tiểu dạng thức hò cây, hò huê tình, hò đối đáp chiếm tỉ trọng gần 80% bài trong khi các tiểu dạng thức còn lại chỉ chiếm số lượng nhỏ. Số liệu thống kê và tên của các tiểu loại như trên đã hé mở nhu cầu văn hóa và sở thích giải trí của cư dân ĐBSCL trước đây. Đồng thời, biểu bảng cũng chỉ ra các bài ca dao có xu hướng (về hình thức và nội dung) tham gia vào hình thức giao tiếp sẽ được yêu chuộng và dễ dàng ra đời hơn trong các hoạt động mang tính tương tác tập thể như hò đối đáp, hò huê tình, hò cây. Đặc điểm này cũng trùng khớp với đặc điểm môi trường diễn xướng vốn mang tính đặc hữu của hò so với tiểu dạng thức khác như lí, hát ru.

- Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hát huê tình của CDĐBSCL

Bảng 4. Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hát huê tình của CDĐBSCL

STT	Tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng bài sưu tầm	Ghi chú
1	Hát huê tình	50	Trùng tên với dạng thức; có thể phân biệt dựa vào định danh giọng địa phương hoặc hát lẻ, hát đối đáp

Bảng 4 đã cho thấy tiểu dạng thức hát huê tình chiếm tỉ lệ khiêm tốn hơn so với hò. Tuy nhiên, nếu tính số lượng câu ca dao đã được chuyển vào dạng thức diễn xướng của hát huê tình thì số lượng này có lẽ cũng không nhỏ. Điều này được giải thích bởi phương thức diễn xướng mang tính cố định cao của hát huê tình hướng đến mục đích dung nạp một cách phóng khoáng các bài ca dao ở dạng thức văn bản. Cũng cần lưu ý, tiểu dạng thức thuộc dạng thức hát huê tình không chỉ có một loại duy nhất là hát huê tình. Trong đời sống dân gian, tiểu dạng thức này phong phú hơn nhiều với việc định danh gắn liền với địa phương (Hát huê tình giọng Cần Thơ, hát huê tình giọng Đồng Tháp) hoặc định danh dựa vào kiểu diễn xướng là lẻ hay đối đáp. Có lẽ do điều kiện sưu tầm cũng như cái nhìn dân gian về tiểu loại này mà việc nhận dạng các tiểu dạng thức này chưa được thực hiện giống như hò hoặc lí.

- Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hát ru của CDĐBSCL

Bảng 5. Tiểu dạng thức diễn xướng thuộc dạng thức diễn xướng Hát ru của CDĐBSCL

STT	Tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng bài sưu tầm	Ghi chú
1	Hát ru	42	Trùng tên với dạng thức

Tương tự như tiểu dạng thức hát huê tình, tiểu dạng thức hát ru (hát đưa em) của CDĐBSCL cũng chỉ được định dạng bởi một đơn vị duy nhất trong hệ thống tiểu dạng thức. Vốn mang chức năng chính là tạo giấc ngủ cho trẻ em, hát ru có phương thức diễn xướng ổn định với việc bắt đầu bằng các tiếng đưa hơi ầu ơ, ơ và sau đó là sử dụng tương đối tự do, phóng khoáng các bài ca dao phù hợp với nhịp võng và mục đích gây ngủ. Các đơn vị diễn xướng trong hát ru diễn ra liên tục tạo thành các chuỗi diễn xướng mà nhịp điệu nhanh chậm của nó phụ thuộc vào hành vi ngủ của trẻ em. Trong một cuộc diễn xướng hát ru, số lượng các câu ca dao được đưa vào diễn xướng hát ru thường phụ thuộc vào vốn tri thức ca dao và năng lực của người ru. Hát ru có tính lặp lại trong môi trường gia đình trong thời gian dài nên dễ nhớ dễ thuộc, dễ trao truyền trong phạm vi các thế hệ trong cùng gia đình.

Nội hàm của phương thức diễn xướng hát ru như trên đã giải thích lí do chủ thể dân gian đã giới hạn về định danh tiểu dạng thức hát ru cũng như giải thích sự không cần thiết phải định danh từng bài hát ru cụ thể như lí. Trong thực tế, số lượng bài hát ru tính theo đơn vị ca dao tham gia vào diễn xướng hát ru là không hề nhỏ. Trong kí âm các bài hát ru, nhóm tác giả Lê Giang - Lư Nhật Vũ và các cộng sự đã chọn hình thức kí âm mẫu và đính kèm với mẫu là hàng trăm bài ca dao đã được ghi nhận.

- So sánh số lượng định danh tiểu dạng thức diễn xướng
 Đề trực quan hơn trong việc nhận diện đặc điểm CĐĐBSCL từ thực tế các tiểu dạng thức diễn xướng, chúng tôi có bảng thống kê so sánh dưới đây:

Bảng 6. So sánh số lượng định danh tiểu dạng thức diễn xướng

STT	Tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng tiểu dạng thức diễn xướng	Số lượng bài sưu tầm
1	Lí	159	341
2	Hò	17	189
3	Hát huê tình	1	50
4	Hát ru	1	43

Biểu đồ trên đã cho thấy cơ cấu cấu thành CĐĐBSCL trong bối cảnh ở bình diện tiểu dạng thức và số lượng bài sưu tầm.

2.3. Nhịp điệu

Nhịp điệu là một trong những thành tố cấu thành sự kiện diễn xướng của ca dao. Tùy theo thực tế cụ thể mà nhịp điệu giữa các dạng thức, tiểu dạng thức có thể khác nhau. Thông thường, nhịp điệu sẽ là thành tố để làm nổi bật cảm xúc, tình thái chủ quan thuộc phạm trù nội dung của lời ca dao, từ đó tạo nên khung nền cho giai điệu cụ thể của từng bài dân ca được thực hiện nhằm hướng đến tư tưởng của bài dân ca. Ở chiều ngược lại, nhịp điệu tiềm tàng của bài ca dao cũng góp phần hình thành nên nhịp điệu cho bài dân ca.

Như vậy, giữa lời ca dao và nhịp điệu có mối quan hệ thân thiết, phụ thuộc. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp nhịp điệu là yếu tố bị chi phối bởi nội dung lời ca dao. Tuy nhiên, do một số tiểu dạng thức hò có phương thức diễn xướng cố định nên nhịp điệu lại trở thành yếu tố quyết định để lựa chọn bài ca dao trở thành lời ca dao.

- Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Lí của CĐĐBSCL

Bảng 7. Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Lí của CĐĐBSCL

STT	nhịp điệu	số lượng	STT	nhịp điệu	số lượng
1	Vừa phải	56	61	Vừa phải - buồn thâm trầm	1
2	Tự do	52	62	Vừa phải - nhịp tự do	1
3	Hơi nhanh	52	63	Vừa - sôi động	1
4	Chậm rãi	38	64	Tự do - êm ả	1
5	Buông lơi	38	65	Thong thả - du dương - mùi mẫn	1
6	Tương đối tự do	37	66	Thành kính	1
7	Nhanh vừa	31	67	Rất chậm - tự do - mùi mẫn	1
8	Chậm vừa	21	68	Rất chậm - thong thả	1
9	Buông thả - trái rộng - mênh mông	16	69	Rất chậm - thong dong - mênh mông	1
10	Chậm rãi - nhịp buông lơi	15	70	Rất chậm - thong dong	1
11	Hơi nhanh - vui	13	71	Rất chậm	1
12	Buông lơi - tự do	13	72	Nhanh - vui	1
13	Thong thả - êm ả	12	73	Nhanh vừa - rộn ràng - chân chất	1
14	Chậm	12	74	Nhanh vừa - xởi lởi	1
15	Nhanh	11	75	Nhanh vừa - vui vẻ	1
16	Chậm - thong thả	10	76	Nhanh vừa - vui - xởi lởi	1
17	Buông lơi - triền miên - mùi mẫn	10	77	Nhanh vừa - sôi động	1
18	Tự do - rao	9	78	Nhanh vừa - nhàn - tươi tắn	1
19	Thong thả	9	79	Nhanh vừa - hồn nhiên - vui vẻ	1
20	Hơi chậm	9	80	Nhanh vừa - hồn nhiên - sôi nổi	1
21	Tương đối tự do - êm ả	8	81	Nhanh vừa - hơi buồn	1
22	Hơi tự do	8	82	Nhanh vừa - hồ hởi	1

23	Hơi nhanh - rộn ràng	7	83	Nhanh vừa - duyên dáng	1
24	Buông lơi - êm dịu	6	84	Nhanh vừa - điềm đạm	1
25	Tự do - miên man - êm ả	5	85	Hơi nhanh - vui	1
26	Tự do - buông lơi	5	86	Hơi nhanh chắt phác - xởi lởi	1
27	Thư thả - êm đềm	4	87	Hơi nhanh - vui - mộc mạc	1
28	Ngâm - tự do	4	88	Hơi nhanh - vui - lí lắc	1
29	Chậm - tự do - êm dịu	4	89	Hơi nhanh - trữ tình	1
30	Chậm - buông lơi	4	90	Hơi nhanh - than thở	1
31	Kê - tự do	3	91	Hơi nhanh - sôi nổi thật thà	1
32	Buông thả	3	92	Hơi nhanh - nhộn nhịp	1
33	Vừa phải - hồn nhiên	2	93	Hơi nhanh - nhàn	1
34	Tự do - trào phúng	2	94	Hơi nhanh - hồn nhiên - chân chất	1
35	Tự do - phóng khoáng	2	95	Hơi nhanh - hơi vui tươi	1
36	Rất chậm - tình tứ - thiết tha	2	96	Hơi nhanh - dí dỏm	1
37	Nhanh vừa - vui - dí dỏm	2	97	Hơi nhanh - buồn - tức tưởi	1
38	Nhanh vừa - lí lắc	2	98	Hơi chậm - vui - hồn nhiên	1
39	Nhanh - sôi nổi	2	99	Hơi chậm - trữ tình	1
40	Nhanh - sôi động	2	100	Hơi chậm - tình cảm	1
41	Nhanh - rộn ràng	2	101	Hơi chậm - nhẹ nhàng	1
43	Hơi nhanh - vui - hóm hỉnh	2	102	Hơi chậm - khoan thai	1
44	Hơi nhanh - sôi động	2	103	Hơi chậm - chắt phác	1
45	Vừa phải - nhịp buông lơi	1	104	Hành khúc	1
46	Vừa phải - vui - hài hước	1	105	Gần thư thái - buông lơi	1
47	Vừa phải - vui - dí dỏm	1	106	Chậm vừa - tự do	1
48	Vừa phải - vui - cởi mở	1	107	Chậm rãi - vui tươi - chắc chắn	1
49	Vừa phải - vui - chắt phác	1	108	Chậm rãi - vui tươi	1
50	Vừa phải - trân trọng	1	109	Chậm rãi - vui - dí dỏm	1
51	Vừa phải - thiết tha	1	110	Chậm rãi - thông thả	1
52	Vừa phải - rộn ràng	1	111	Chậm rãi - êm dịu	1
53	Vừa phải - phần chân	1	112	Chậm - uể oải	1
54	Vừa phải - nhớ thương tin tưởng	1	113	Chậm - uất ức	1
55	Vừa phải - nhàng - phần chân	1	114	Chậm - tự do - trầm lắng	1
56	Vừa phải - mùi	1	115	Chậm - tự do	1
57	Vừa phải - khỏe	1	116	Chậm - tình cảm - mùi - man mác	1
58	Vừa phải - khoan thai	1	117	Chậm - thanh thản	1
59	Vừa phải - hơi vui	1	118	Buông lơi - trải rộng	2
60	Vừa phải - chắt phác	1			

Kết quả thống kê nhịp điệu dạng thức lí từ Bảng 7 cho thấy dạng thức này có nhịp điệu hết sức phong phú, đa dạng, mở rộng hầu hết trường nhịp điệu với các mức nhịp điệu khác nhau. Với 118 nhịp điệu khác nhau trong số 159 tiêu dạng thức và 341 bài được sưu tầm, nhịp điệu của dạng thức lí tạo thành một nguồn di sản nhịp điệu cần được lưu giữ. Do nhịp điệu gắn liền với nội dung lời ca dao trong bài dân ca nên số lượng lớn của nhịp điệu cũng phản ánh được đặc điểm đầu tiên của CĐDBSCL là sự mở rộng nội dung phản ánh (chủ yếu ở bình diện tình thái chủ quan) trong dạng thức bồi cảnh. Chính dạng thức bồi cảnh lí đã sử dụng nhịp điệu để tinh tế hóa cảm xúc bài ca dao. Nếu bài ca dao chỉ tồn tại ở dạng thức văn bản thì không thể nào có được sự đa dạng về cảm xúc - nội dung như thế.

Đặc điểm thứ hai dễ nhận thấy ở Bảng 7 là nhịp điệu nhanh và các mức độ của nhịp điệu nhanh chiếm số lượng rất lớn với 39 biểu hiện. Quan niệm truyền thống vốn xem ca dao với các thể thơ phổ biến (lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể...) ít có khả năng tạo nhịp điệu nhanh khi chuyển hóa thành dạng thức ca, nhưng thực tế thống kê cho thấy quan niệm này chỉ đúng một phần (đa dạng về nhịp điệu nhanh nhưng không có nhịp điệu rất nhanh, không có số lượng bài dân ca lớn). Điều này thể hiện khả năng vận dụng sáng tạo và linh hoạt các thể thơ truyền thống của ca dao cũng như phát

huy hết khả năng tiềm tàng của nhịp ca dao của người dân ĐBSCL trong những trường hợp cần thiết (không chiếm số lượng lớn về số bài sử dụng).

Đặc điểm thứ ba của nhịp điệu ở dạng thức lí là sự phổ biến của nhóm nhịp điệu vừa phải (56 bài), tự do (52 bài), hơi nhanh (52 bài), chậm rãi (38 bài), buông lơi (38 bài), tương đối tự do (37 bài). Các số liệu này thể hiện logic mối quan hệ giữa đặc tính nhịp thơ truyền thống của ca dao (dạng thức văn bản, B) với bài dân ca lí (dạng thức diễn xướng).

Một trong những đặc điểm cũng rất đáng lưu ý ở nhịp điệu lí là tính chất sắc thái gắn liền với nhịp điệu tạo nên một trường nhịp điệu - sắc thái phong phú đa dạng. Các sắc thái này đã góp phần khẳng định đặc tính mới của CDĐBSCL trong bối cảnh mà ở dạng thức văn bản không thể thể hiện rõ.

- Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hò của CDĐBSCL

Bảng 8. Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hò của CDĐBSCL

STT	nhịp điệu	số lượng	STT	nhịp điệu	số lượng
1	Buông lơi	38	13	Hơi nhanh - sôi động	2
2	Tương đối tự do	37	14	Vừa phải - nhịp tự do	1
3	Buông thả - trải rộng - mệnh môn	16	15	Vừa - sôi động	1
4	Buông lơi - tự do	13	16	Thong thả - du dương - mùi mẫn	1
5	Chậm - thong thả	10	17	Rất chậm - tự do - mùi mẫn	1
6	Buông lơi - triển miên - mùi mẫn	10	18	Rất chậm - thong thả	1
7	Hơi tự do	8	19	Rất chậm - thong dong - mệnh môn	1
8	Tự do - buông lơi	5	20	Rất chậm - thong dong	1
9	Chậm - buông lơi	4	21	Nhanh vừa - sôi động	1
10	Buông thả	3	22	Chậm vừa - tự do	1
11	Tự do - trào phúng	2	23	Chậm rãi - thong thả	1
12	Tự do - phóng khoáng	2			

Bảng 8 đã cho thấy những đặc điểm của nhịp điệu ở dạng thức hò của CDĐBSCL. Với chức năng chính là giải bày nỗi lòng một mình hoặc với ai đó (trong đối đáp), hò sử dụng ca dao và hiện thực hóa nó bằng nhịp điệu gắn với nhịp điệu của nó khi đọc hoặc ngâm. Do đó, trường nhịp điệu của hò giới hạn hơn so với trường nhịp điệu lí. Bên cạnh đó, dạng hò cuộc đòi hỏi người tham dự phải ứng tác nên nhịp điệu phải vừa phải hoặc chậm để có đủ thời gian cho ứng tác.

Đặc điểm dễ nhận thấy của CDĐBSCL ở dạng thức hò là các nhịp buông lơi, tương đối tự do, buông thả - trải rộng - mệnh môn, buông lơi - tự do, chậm - thong thả, buông lơi - triển miên - mùi mẫn chiếm số lượng lớn với 124 bài, chiếm tỉ lệ áp đảo so với các nhịp còn lại trong bảng thống kê. Các nhịp có số lượng ít hơn nhìn chung vẫn là những dạng nhịp khác của nhịp buông lơi, vừa, chậm.

- Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hát huê tình của CDĐBSCL

Bảng 9. Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hát huê tình của CDĐBSCL

STT	Nhịp điệu	Số lượng bài dân ca
1	Tự do	
2	Chậm rãi - buông lơi	52
3	Kể - tự do	15
4	Vừa phải - nhịp buông lơi	3
5	Chậm - tự do	1
		1

Hát huê tình là một hình thức diễn xướng âm nhạc dân gian ở ĐBSCL mà phần lớn lời dân ca cấu tạo từ lời ca dao. Do đó, nhịp điệu hát huê tình cũng là một biểu hiện những khả năng tiềm tàng của nhịp ca dao. Hát huê tình khác hò huê tình bởi việc không sử dụng khóa diễn xướng “hò” nhưng nhìn chung là giống nhau về nhịp. Bảng 9 cho thấy trường nhịp điệu hát huê tình tập trung nhiều nhất ở nhịp điệu tự do (52 bài) và nhịp chậm rãi - buông lơi. Trường nhịp điệu này phù hợp với nội dung trữ tình, bày tỏ cảm xúc, tình cảm của chủ thể dân gian với chính mình, thiên nhiên hoặc với nhau trong hát cuộc.

- Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hát ru của CDĐBSCL

Bảng 10. Nhịp điệu dạng thức diễn xướng Hát ru của CDĐBSCL

STT	nhịp điệu	số lượng bài dân ca
1	Thong thả - êm ả	12
2	Tương đối tự do - êm ả	8
3	Buông lơi - êm dịu	6
4	Tự do - miên man - êm ả	5
5	Thư thả - êm đềm	4
6	Chậm - tự do - êm dịu	4
	Tự do - êm ả	1

Bảng thống kê và biểu đồ trực quan các số liệu về nhịp điệu của dạng thức hát ru của CDĐBSCL cho thấy đặc điểm của ca dao đồng bằng trong việc thể hiện sở trường về nhịp điệu thong thả - êm ả và các sắc thái khác của nó như tự do - êm ả, buông lơi - êm dịu, tự do - miên man - êm ả,... Trường nhịp điệu của hát ru ở ĐBSCL có lẽ không có sự khác biệt với nhịp điệu của hát ru ở các vùng miền khác. Nó có đặc điểm chung là vận dụng nhịp điệu nhẹ nhàng, vừa phải hoặc chậm để thực hiện chức năng ru ngủ và ám thị thông tin về giọng điệu, cảm xúc, suy nghĩ của người ru (cha, mẹ, chị, ông, bà) vào tâm thức trẻ em. Dạng thức nhịp điệu này lí giải được lí do các nội dung của CDĐBSCL dễ đi vào vô thức của trẻ em và tồn tại lâu dài trong kí ức cá nhân cũng như cộng đồng. Đó là một đặc điểm của CDĐBSCL ở phương diện trao truyền.

2.4. Địa bàn phân bố

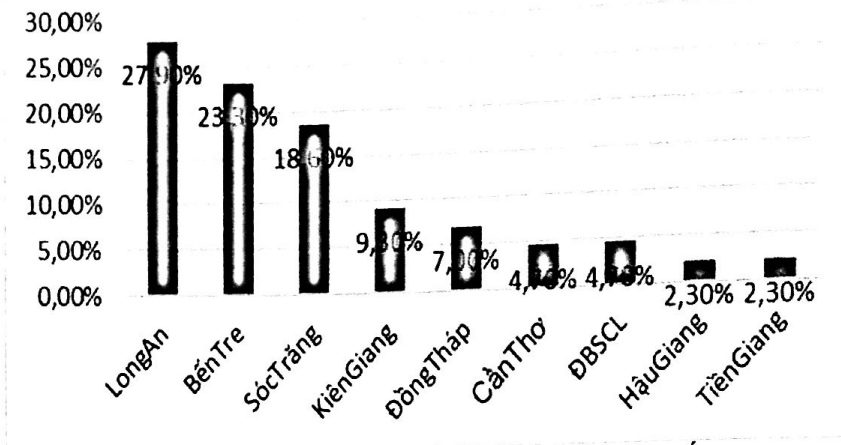
Tìm hiểu địa bàn phân bố của ca dao cũng là một hướng tiếp cận nhằm làm rõ một phương diện thực tế của CDĐBSCL. Trong công tác sưu tầm điền dã, việc ghi chép lại nơi ở của người cung cấp thông tin mang ý nghĩa minh chứng cho công tác sưu tầm và là một bằng chứng về nguồn gốc của thực thể folklore. Trong nghiên cứu ca dao dưới góc nhìn bối cảnh, thông tin nơi ở của người cung cấp thông tin trở thành một thành tố cần thiết nhằm thể hiện thông tin nhân học về nơi ở và qua đó cung cấp thông tin về địa bàn phân bố của các thực thể folklore.

Các biểu đồ thể hiện trực quan kết quả thống kê dưới đây cho thấy những đặc điểm của CDĐBSCL về địa bàn phân bố, trao truyền.

Bảng 11. Địa bàn phân bố ca dao trong bối cảnh (dựa trên địa bàn sưu tầm những năm 80 -90)

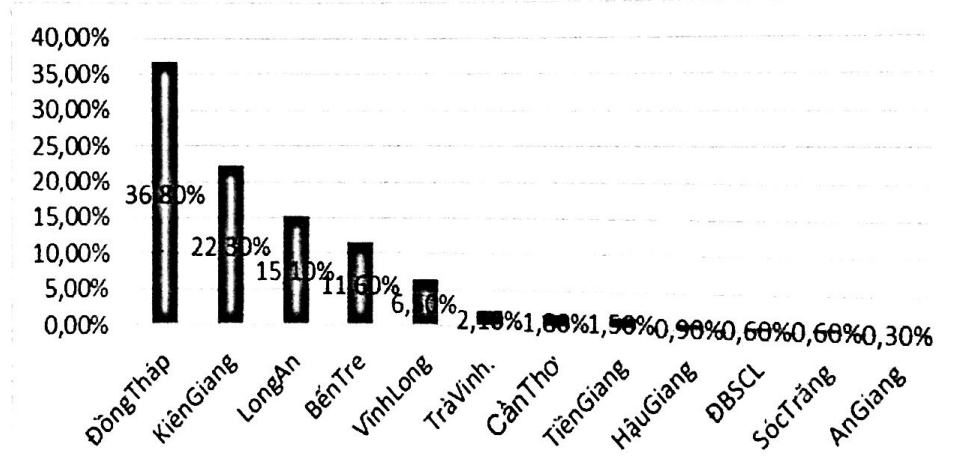
STT	Địa phương	Tỉ lệ phân bố %	STT	Địa phương	Tỉ lệ phân bố %
1	Đồng Tháp	26	7	Vĩnh Long	4
2	Long An	19	8	Hậu Giang	3
3	Bến Tre	17	9	Tiền Giang	3
4	Kiên Giang	15	10	Trà Vinh	2
5	Sóc Trăng	6	11	An Giang	1
6	Cần Thơ	4			

Bảng 11 cho thấy các địa bàn Đồng Tháp, Long An, Bến Tre, Kiên Giang là mảnh đất màu mỡ của ca dao trong bối cảnh. Trong các địa bàn này thì Đồng Tháp là lãnh địa của ca dao với 160 bài dân ca được sưu tầm.



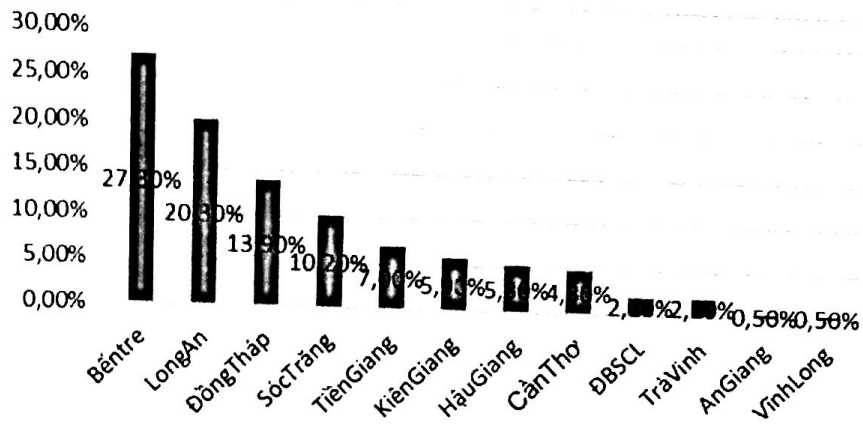
Hình 1. Biểu đồ địa bàn phân bố dạng thức HÁT RU

Biểu đồ trong Hình 1 cho thấy hát ru là dạng thức phân bố nhiều ở Sóc Trăng, Bến Tre và nhiều nhất ở Long An.



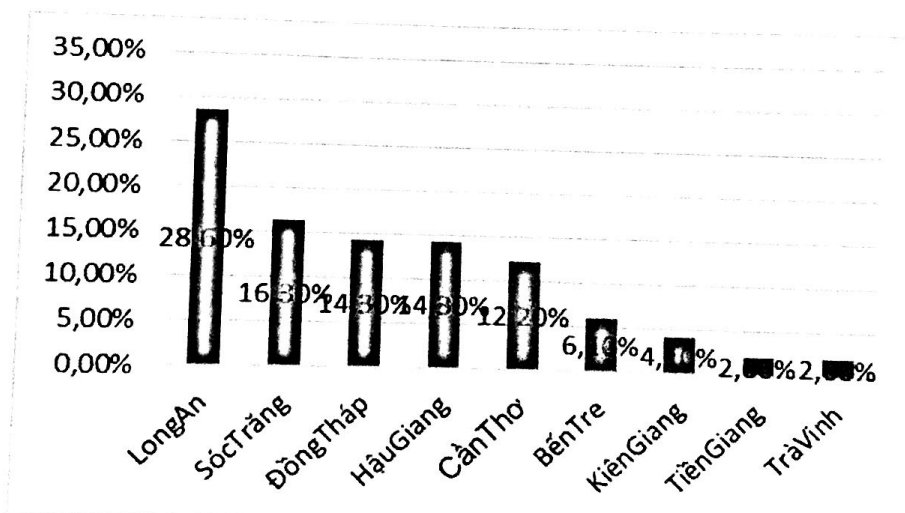
Hình 2. Biểu đồ địa bàn phân bố dạng thức LÍ

Biểu đồ Hình 2 lại cho thấy Đồng Tháp là địa bàn trao truyền và lưu giữ các điệu lí với tổng cộng gần 37% trong tổng số các bài lí. Kiên Giang và Long An cũng chiếm một tỉ trọng lớn với tư cách là quê hương của lí.



Hình 3. Biểu đồ địa bàn phân bố dạng thức HÒ

Biểu đồ Hình 3 xác lập Bến Tre là xứ sở của các điệu hò với 27% trong tổng số các dạng thức hò của ca dao được khảo sát. Phải chăng chính địa hình bị ngăn cách bởi các dòng sông và nhiều kênh rạch mà Bến Tre lại sản sinh nhiều bài hò như vậy? Tiếp đến Bến Tre là các địa bàn nổi tiếng về dạng thức hò gắn liền với ca dao là Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ.



Hình 4. Biểu đồ địa bàn phân bố dạng thức HÁT HUẾ TĨNH

Biểu đồ Hình 4 cho thấy Long An là nơi có sinh hoạt hát huế tĩnh nổi trội với hơn 28%. Các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ cũng là những tỉnh thành phổ biến dạng thức hát huế tĩnh.

Các biểu đồ về địa bàn phân bố dạng thức dân ca của CDĐBSCL cho thấy một số địa bàn tập trung nhiều sinh hoạt diễn xướng ca dao cũng như lưu giữ các thực thể ca dao này. Trên tổng thể, Đồng Tháp là quê hương của các điệu lí câu hò nhưng ở từng dạng thức cụ thể thì mỗi địa bàn lại có ưu thế riêng. Đây là một đặc điểm thú vị mà việc lí giải nó đòi hỏi phải vận dụng nhiều tri thức liên ngành để tìm hiểu nguyên nhân.

3. Kết luận

Hướng tiếp cận CDĐBSCL từ nguồn tư liệu âm nhạc dân gian đã đưa ra nhiều gợi ý về đặc điểm của CDĐBSCL trong bối cảnh ở góc độ vĩ mô. Việc thống kê để nhận dạng các đặc điểm về một số thành tố của ca dao ở dạng thức dân ca đã góp phần phác họa diện mạo “ca diễn” của ca dao ở vùng đất ĐBSCL, đồng thời mở ra các hướng tiếp cận mới như hướng vận dụng tri thức liên ngành để lí giải các thực tồn về dạng thức diễn xướng, tiểu dạng thức diễn xướng, nhịp điệu, địa bàn phân bố ca

dao. Những đặc điểm này mở ra những hướng đi mới trong việc nhận diện diện mạo ca dao đồng bằng trong mối quan hệ với các đặc điểm văn hóa và nhân học của vùng đất mới có lịch sử gần 400 năm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Abraham, Roger (1968), Introductory Remarks to a Rhetorical Theory of Folklore, *Journal of Americal Folklore*, 81, (32), 143-158.
2. Alan Dundes (1965), "The Study of Folklore in Literature and Culture: Identification and Interpretation", *Journal of American Folklore*, (78: 308), p.136-165.
3. Charles W. Joyner (1975). "A Model for the Analysis of Folklore Performance in Historical Context", *The Journal of American Folklore*, Vol.88, No. 349, pp.245-256.
4. Dan Ben-Amos (1982), *Folklore in Context Essays*, South Asian Publishers, New Delhi, Madras.
5. Georges, Robert A. & Jones, Michael O. (1995), *Folkloristics: An Introduction*. Bloomington & Indianapolis: Indiana University Press.
6. Lê Giang - Lư Nhất Vũ - Nguyễn Văn Hoa (1986), *Dân ca Hậu Giang*, Sở VH TT, Hậu Giang.
7. Lê Giang - Lư Nhất Vũ (1985), *Dân ca Đồng Tháp*, Tổng hợp Đồng Tháp.
8. Lê Giang - Lư Nhất Vũ (2002), *300 điệu lí ĐBSCL*, Nxb. Trẻ TP. Hồ Chí Minh.
9. Richard Bauman and Charles L. Briggs (1990), "Poetics and Performance as Critical Perspectives on Language and Social Life", *Annual Review of Anthropology*, Vol. 19, pp. 59-88.
10. Lư Nhất Vũ - Lê Giang (1981), *Dân ca Bến Tre*, Ty Văn hóa và thông tin Bến Tre.
11. Lư Nhất Vũ - Lê Giang (2005), *Hát ru Việt Nam*, Nhà xuất bản Trẻ.
12. Lư Nhất Vũ - Lê Giang (2014), *Dân ca Long An*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
13. Lư Nhất Vũ - Nguyễn Văn Hoa - Lê Giang (1985), *Dân ca Kiên Giang*, Sở Văn hóa thông tin Kiên Giang.
14. Lư Nhất Vũ - Nguyễn Văn Hoa - Lê Giang (1986), *Dân ca Cửu Long*, Sở Văn hóa thông tin Cửu Long.

Some aspects of the Mekong Delta folk songs from aspect contextual approach

Abstract: The folk songs of the Mekong Delta play a very important role in the spiritual heritage of the people in this area. Researching this spiritual entity can bring a more comprehensive understanding of the cultural heritage of the people of the Mekong Delta. Until now, the Mekong Delta is mainly studied in a written form. Although this research direction has achieved many achievements, it has not yet fully reflected the richness and diversity of the folk treasures of the Mekong Delta. In this article, we apply a new approach, contextual theory, to continue to exploit the new aspects and dimensions of the folk songs of the Mekong Delta, thereby identifying new features of this cultural heritage.

Key words: Mekong Delta; folk songs; context; text; beat; performance.